

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2015/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục, chương trình khung và định mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 347/TTr-SLĐTBXH-DN, ngày 18/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh có nhận lao động vào kèm nghề theo hình thức vừa học, vừa làm trên địa bàn tỉnh. Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại điều 1 được áp dụng đối với lao động nông thôn trong độ tuổi lao động có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Ưu tiên dạy nghề cho lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Chương trình khung đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) của từng nghề là chương trình đào tạo tối thiểu bắt buộc các cơ sở dạy nghề phải thực hiện. Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) để thực hiện đào tạo nghề cho các đối tượng hưởng lợi của đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn là mức hỗ trợ tối đa. Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề không bao gồm tiền ăn, tiền đi lại cho các đối tượng ưu tiên.

Điều 3. Quy định về lớp học và mức chi phí đào tạo cho từng nghề

1. Quy định lớp học: Số học viên tham gia học nghề không vượt quá 35 người/lớp học.

2. Quy định mức chi phí đào tạo cho từng nghề:

- Chi phí quản lý, tuyển sinh, khai giảng, tài liệu học viên, bê giảng, cấp chứng chỉ nghề; thuê địa điểm học (nếu có) không vượt quá 15% so với tổng chi phí cho một lớp học.

- Chi phí dạy thực hành bao gồm: Lương giáo viên, phôi liệu, nguyên vật liệu, thiết bị, thuê phương tiện vận chuyển thiết bị dạy nghề lưu động (nếu có) không vượt quá 75% so với tổng chi phí cho một lớp học.

- Chi phí giáo viên dạy lý thuyết không vượt quá 10% so với tổng chi phí cho một lớp học;

- Tùy theo điều kiện, nhu cầu học nghề của người học, các cơ sở dạy nghề, kèm nghề xây dựng nội dung chương trình đào tạo, dự toán tài chính chi tiết phù hợp với thực tế nhưng không vượt mức qui định cho các nghề tại Quyết định này và gửi về cơ quan Lao động-Thương binh Xã hội cấp tỉnh, huyện để thẩm định kế hoạch, phê duyệt dự toán đối với nghề phi nông nghiệp, đối với nghề nông nghiệp gửi về cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Yên để thẩm định theo thẩm quyền trước khi mở lớp đào tạo.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07/4/2015. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan hướng dẫn và kiểm tra trong quá trình thực hiện.

Điều 5. Chánh văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước Tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

Phụ lục

**DANH MỤC, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG VÀ ĐỊNH MỨC CHI ĐÀO TẠO
NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ VÀ DẠY NGHỀ THƯỜNG XUYÊN (DƯỚI
3 THÁNG) TẠI CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ VÀ MỨC HỖ TRỢ KÈM NGHỀ,
TRUYỀN NGHỀ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH
DOANH ĐỂ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND
ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh)*

STT	Tên nghề đào tạo	Tổng số giờ giảng dạy/khóa học	Trong đó			Mức kinh phí hỗ trợ (đồng/HS/khóa học)
			Lý thuyết (Tiết)	Thực hành (Giờ)	Hoạt động đánh giá (Giờ)	
A	Nghề phi nông nghiệp					
I	Sơ cấp nghề					
1	Sửa chữa, bảo trì xe máy	464	115	329	20	1.850.000
2	Cắt, gọt kim loại (tiện)	464	115	329	20	1.850.000
3	Kỹ thuật hàn	367	87	260	20	1.700.000
4	Sửa chữa xe máy	400	90	290	20	1.750.000
5	Điện Công nghiệp	436	104	312	20	1.800.000
6	Điện dân dụng	436	104	312	20	1.700.000
7	Mộc công nghiệp	400	100	280	20	1.700.000
8	Mộc dân dụng	387	100	267	20	1.700.000
9	Mộc mỹ nghệ	400	100	280	20	1.700.000
10	Gia công thiết kế sản phẩm mộc	340	64	256	20	1.600.000
11	Kỹ thuật xây dựng (Nề)	440	60	360	20	1.800.000
12	Kỹ thuật cốt thép hàn	440	100	320	20	1.800.000
13	Điện nước xây dựng	440	100	320	20	1.800.000
14	Máy Công nghiệp	436	104	312	20	1.800.000
15	Máy thời trang (Máy dân dụng)	436	104	312	20	1.800.000
16	Sản xuất hàng da, giày, túi xách	436	104	312	20	1.800.000
17	Thêu ren	400	100	280	20	1.650.000
18	Lái phương tiện thủy đánh bắt cá xa bờ	375	94	261	20	1.700.000

19	Hướng dẫn du lịch	400	80	300	20	1.700.000
20	Nghiệp vụ lễ tân	400	80	300	20	1.700.000
21	Nghiệp vụ lưu trú	400	80	300	20	1.700.000
22	Nghiệp vụ nhà hàng	400	80	300	20	1.700.000
23	Kỹ thuật chế biến món ăn	400	60	320	20	1.700.000
24	Quản trị khách sạn	400	100	280	20	1.650.000
25	Quản trị khu Resort	400	100	280	20	1.650.000
26	Chăm sóc sắc đẹp	400	100	280	20	1.700.000
27	Sửa chữa tivi, đầu VCD, DVD và đầu kỹ thuật số	525	118	397	10	1.900.000
28	Hàn hơi và Inox	400	90	295	15	1.750.000
29	Vi tính văn phòng	405	88	309	8	1.700.000
30	Quản lý điện nông thôn	400	94	295	11	1.750.000
31	Sản xuất gốm thô	436	96	295	45	1.800.000
32	Đúc tượng đồng	520	84	406	30	1.900.000
33	Sửa chữa công trình thủy lợi	400	100	274	26	1.750.000
34	Sửa chữa lắp đặt mạng cấp, thoát nước gia đình	400	82	305	13	1.700.000
35	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	560	102	431	27	1.950.000
36	Hàn điện	392	100	280	12	1.750.000
37	Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ	460	110	330	20	1.850.000
38	Sửa chữa hệ hồng âm thanh Cassette và radio	460	110	330	20	1.850.000
39	Sửa chữa điện thoại di động	400	100	280	20	1.700.000
40	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	400	80	300	20	1.700.000
41	Bảo vệ	464	115	329	20	1.850.000
42	Chạm khắc hoa văn phù điêu	400	80	300	20	1.750.000
43	Dệt thổ cẩm truyền thống	435	88	327	20	1.800.000
44	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hoà nhiệt độ	400	80	300	20	1.750.000
45	Sửa chữa máy tính phần cứng	400	100	285	15	1.750.000
46	Kỹ thuật gia công bàn, ghế	365	85	265	15	1.650.000

47	Nguội căn bản	400	100	285	15	1.750.000
48	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	400	100	285	15	1.750.000
II	Đạy nghề thường xuyên (dưới 03 tháng)					
1	Điện dân dụng	210	40	160	10	1.200.000
2	Mộc dân dụng	210	40	160	10	1.200.000
3	Sản xuất hàng mây tre đan	200	40	145	15	1.200.000
4	Sản xuất chổi đót	150	20	120	10	1.000.000
5	Kỹ thuật chế biến món ăn	210	40	160	10	1.300.000
6	Kỹ thuật pha chế đồ uống	200	40	145	15	1.300.000
7	Sửa chữa quạt	210	40	160	10	1.300.000
8	Nghiệp vụ lễ tân	210	40	160	10	1.300.000
9	Nghiệp vụ lưu trú	210	40	160	10	1.300.000
10	Nghiệp vụ nhà hàng	210	40	160	10	1.300.000
11	Kỹ thuật làm bánh Âu Á	210	40	160	10	1.300.000
12	Sửa chữa máy may	210	40	160	10	1.300.000
13	Kỹ thuật trang điểm cô dâu	210	40	160	10	1.300.000
14	Kỹ thuật quay phim, chụp ảnh	210	40	160	10	1.300.000
B	Nghề nông nghiệp					
I	Sơ cấp nghề					
1	Thuyền trưởng máy trưởng	400	100	280	20	1.700.000
2	Trồng điều	480	64	354	62	1.750.000
3	Trồng dâu nuôi tằm	480	108	314	58	1.800.000
4	Chế biến chè xanh, chè đen	480	78	350	52	1.800.000
5	Trồng lúa năng suất cao	480	104	324	52	1.800.000
6	Trồng mía đường	480	92	332	56	1.800.000
7	Trồng hồ tiêu	480	82	328	70	1.800.000
8	Trồng ngô	480	106	318	56	1.800.000
9	Trồng rau an toàn	440	82	304	54	1.600.000
10	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi	470	110	300	60	1.750.000
11	Nhân giống cây ăn quả	480	80	348	52	1.700.000
12	Nhân giống lúa	480	100	332	48	1.700.000

13	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	440	100	280	60	1.700.000
14	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su	480	80	340	60	1.700.000
15	Sơ chế mủ cao su	440	100	288	52	1.700.000
16	Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng	440	95	285	60	1.700.000
17	Chế biến tôm xuất khẩu	440	74	312	54	1.700.000
18	Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp	440	67	297	76	1.700.000
19	Trồng cà phê	480	60	360	60	1.650.000
20	Trồng và nhân giống nấm	480	100	296	84	1.650.000
21	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	460	112	328	20	1.850.000
22	Trồng hoa lan	440	70	314	56	1.700.000
23	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	460	112	328	20	1.850.000
24	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	460	112	328	20	1.850.000
II	Dạy nghề dưới 03 tháng					
1	Nuôi tôm hùm	210	50	145	15	1.300.000
2	Nuôi lươn	210	50	145	15	1.300.000
3	Nuôi ếch	210	50	145	15	1.300.000
4	Nuôi đế	210	50	145	15	1.300.000
5	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, vịt	210	50	145	15	1.300.000
6	Nuôi Dê, thỏ	210	50	145	15	1.300.000
7	Nuôi Hươu, nai	210	50	145	15	1.300.000
8	Nuôi cá nước mặn, nước lợ	210	50	145	15	1.300.000
9	Nuôi cá nước ngọt	210	50	145	15	1.300.000
10	Nuôi tôm sú	210	50	145	15	1.300.000
11	Nuôi tôm thẻ chân trắng	210	50	145	15	1.300.000
12	Nuôi ong mật	210	50	145	15	1.300.000
13	Nuôi trùn quế	210	50	145	15	1.300.000
14	Nuôi cá rô đồng	210	50	145	15	1.300.000
15	Nuôi cua đồng	210	50	145	15	1.300.000
16	Nuôi ba ba	210	50	145	15	1.300.000

17	Nuôi cua biển	210	50	145	15	1.300.000
18	Nuôi cá lồng bè trên biển	210	50	145	15	1.300.000
19	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	205	45	145	15	1.300.000
20	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	205	45	145	15	1.300.000
21	Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm	205	45	145	15	1.300.000
22	Đào tạo dẫn tinh viên bò, lợn	205	45	145	15	1.300.000
23	Trồng rau sạch	150	32	110	8	1.300.000
24	Trồng lúa nước năng suất, chất lượng cao	205	45	145	15	1.300.000
25	Sản xuất lúa giống	205	45	145	15	1.300.000
26	Trồng hoa cúc, mai, lan, lily ...	205	45	145	15	1.300.000
27	Trồng và chăm sóc cây cảnh	205	45	145	15	1.300.000
28	Trồng và khai thác mủ cao su	205	45	145	15	1.300.000
29	Trồng, chăm sóc cây cà phê	205	45	145	15	1.300.000
30	Trồng ngô, khoai, sắn	205	45	145	15	1.300.000
31	Trồng lạc và các loại đậu	205	45	145	15	1.300.000
32	Trồng nấm	205	45	145	15	1.300.000
33	Trồng tre lấy măng	205	45	145	15	1.300.000
34	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	205	45	145	15	1.300.000
35	Trồng chuối	205	45	145	15	1.300.000
36	Sơ chế hấp sấy cá, mực	205	45	145	15	1.300.000
37	Quản lý và khai thác công trình thủy lợi	205	45	145	15	1.300.000
38	Bảo vệ thực vật	205	45	145	15	1.300.000
39	Kỹ thuật trồng măng tây	205	45	145	15	1.300.000
40	Kỹ thuật trồng rong sụn	205	45	145	15	1.300.000
41	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	205	45	145	15	1.300.000